TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM MỸ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/HNGĐ – ST.
Ngày: 21/4/2022.
V/v "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Hoài Bảo
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
  1. Ông Lê Đức Dũng.
  2. Bà Đặng Thị Lan.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Bích, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.
- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa*: Ông Trần Văn Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 21/4/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 100/2022/LTST-HNGĐ ngày 10/3/2022 về việc "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/4/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông N Q D, sinh năm: 1990

Địa chỉ: 18 Nguyễn Gia Thiều, khu phố 3, phường Đ, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Bà N T Y N, sinh năm: 1991

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp C, xã X, huyện C, Đồng Nai.

(Ông D, bà N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/12/2021, bản tự khai, nguyên đơn ông N Q D trình bày:

Ông và bà N T Y N trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa vào năm 2017. Sau khi chung sống một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng ly thân từ tháng 02 năm 2020 cho đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ

chồng không còn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N.

Về con chung: ông với bà N có 01 con chung là cháu N A N, sinh ngày 06/12/2017. Khi ly hôn, ông đề nghị giao con cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và tạm thời ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, và không yêu cầu giải quyết.

- *Theo bản tự khai ngày 10/3/2022, Bị đơn bà N T Y N trình bày:* Về việc đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân đúng như ông D trình bày. Nay ông D yêu cầu ly hôn bà đồng ý.

Về con chung: Bà và ông D có 01 con chung là cháu N A N, sinh ngày 06/12/2017. Khi ly hôn, bà đề nghị trực tiếp nuôi dưỡng con chung và tạm thời không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, bà không yêu cầu giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

- Nguyên đơn nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có: Giấy Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh con chung; Đơn xin giải quyết vắng mặt; Bản tự khai.

- Bị đơn nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có: Bản tự khai, sổ hộ khẩu, đơn vắng mặt.

- Các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập được: Biên bản lấy lời khai người làm chứng.

Và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông D.

Về con chung: Giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông N Q D và bà N T Y N tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa vào năm 2017 theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Ông D trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng ly thân từ tháng 02 năm 2020 cho đến nay, cho nên ông yêu cầu được ly hôn với bà N. Bà N cũng xác định trong cuộc sống vợ chồng phát sinh Nều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn như ông D trình bày và đồng ý ly hôn với ông D. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa ông D, bà N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có căn cứ để chấp nhập yêu cầu ly hôn của ông D.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: ông D đề nghị giao cháu N A N, sinh ngày 06/12/2017 cho bà N T Y N trực tiếp nuôi dưỡng và tạm thời ông không phải cấp dưỡng nuôi con; bà Ny cũng đồng ý với ý kiến này của ông D, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của ông D.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: ông D, bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: ông N Q D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 266; Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông N Q D. Ông N Q D được ly hôn bà N T Y N.

2. Về con chung: Giao cháu N A N, sinh ngày 06/12/2017 cho bà N T Y N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông N Q D tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông N Q D được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông N Q D phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N Q D đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001087 ngày 03/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Ông N Q D đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- *TAND. tỉnh Đồng Nai;*
- *VKSND huyện Cẩm Mỹ;*
- *Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;*
- *Các đương sự;*
- *UNBD* phường Đ,
thị xã B, tỉnh Thanh Hóa
(GCNKH số:08/2017)
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Hoài Bảo